

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 21/6/2022
V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Loan Trần Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Văn Đài
2. Bà Đào Thị Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Đoàn Bích Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tham gia phiên tòa:
Ông Cao Văn Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 81/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Ngọc B**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Tập đoàn 1B, ấp T, xã S, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông **Nìim A S**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Nga ba Mỏ Lết, ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà B, ông S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2021, tại bản tự khai nguyên đơn bà Trần Ngọc B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nìim A S tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện B, tỉnh Đồng Nai. Trong quá

trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không có tiếng nói chung. Ông S không có trách nhiệm lo cho con cái, thường xuyên nhậu nhẹt, quậy phá. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2021 cho đến nay nên bà làm đơn xin ly hôn với ông Nìm A S.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nìm Ngọc A, sinh ngày 29/12/2010 và cháu Nìm Bảo N, sinh ngày 20/9/2014. Khi ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu A và cháu N, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Nìm A S nhưng ông Nìm A S vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn đã được Tòa triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B về việc ly hôn với ông S. Giao cháu A và cháu N cho bà Trần Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông Nìm A S không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Bà B trình bày không có. Về nợ chung: Bà B trình bày không có. Về án phí: bà Trần Ngọc B phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Ngọc B có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập; Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật cho ông Nìm A S nhưng ông Nìm A S vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Ngọc B và ông Nìm A S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã S, huyện B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 17/2010 ngày 20/3/2010 nên áp dụng Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà B, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bà B trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không có tiếng nói chung. Ông S không có trách nhiệm lo cho con cái, thường xuyên nhậu nhẹt, quậy phá. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2021 cho đến nay nên bà làm đơn xin ly hôn với ông Nìm A S. Qua xác minh tại địa phương thì địa phương không biết nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông S do địa phương không nhận được đơn thư trình báo hay yêu cầu hòa giải về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, Tòa án cũng đã tiến hành triệu tập ông Nìm A S đến Tòa để hòa giải đoàn tụ nhưng ông Nìm A S không đến, cho thấy ông Nìm A S không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Xét thấy, bà B và ông S đã ly thân được hơn 01 năm, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ nên việc bà Trần Ngọc B xin ly hôn với ông Nìm A S là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc B, bà Trần Ngọc B được ly hôn với ông Nìm A S.

[3] Về con chung: Bà B và ông S có 02 con chung là cháu Nìm Ngọc A, sinh ngày 29/12/2010 và cháu Nìm Bảo N, sinh ngày 20/9/2014. Khi ly hôn, bà Trần Ngọc B xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông Nìm A S cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là trách nhiệm của cha mẹ. Khi ly hôn bà Trần Ngọc B xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông Nìm A S cấp dưỡng. Ông Nìm A S đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa làm việc nên không có ý kiến gì về con chung, mặt khác cháu A và cháu N có nguyện vọng được ở với bà B và hiện nay cũng đang ở cùng bà B, do đó để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu A và cháu N nên giao cháu A và cháu N cho bà Trần Ngọc B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục để tạo điều kiện ổn định phát triển về mọi mặt cho cháu A và cháu N. Tạm thời ông S không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Bà Trần Ngọc B trình bày không có. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về tài sản chung, nên không đặt ra xem xét mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về nợ chung: Bà Trần Ngọc B trình bày không có. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về nợ chung, nên không đặt ra xem xét mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Bà B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều

83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc B.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Ngọc B được ly hôn với ông Nìm A S.

Về con chung: Giao cháu Nìm Ngọc A, sinh ngày 29/12/2010 và cháu Nìm Bảo N, sinh ngày 20/9/2014 cho bà Trần Ngọc B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Nìm A S không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của ông Nìm A S.

Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà Trần Ngọc B trình bày không có. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về tài sản chung, nên không đặt ra xem xét mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Về nợ chung: Bà Trần Ngọc B trình bày không có. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về nợ chung, nên không đặt ra xem xét mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Về án phí: Bà Trần Ngọc B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000488 ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Bà Trần Ngọc B đã nộp đủ án phí.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân huyện Trảng Bom;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bom;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã S, huyện B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Loan Trần Hải Yến